

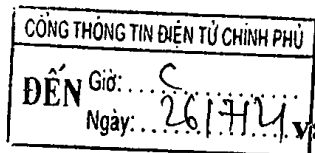
TĐTCL

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 75/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2021



NGHỊ ĐỊNH

**Quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp
và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước chi thường xuyên hằng năm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng theo quy định tại Điều 2 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV về Ưu đãi người có công với cách mạng.

Chương II
MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI

Điều 3. Mức chuẩn trợ cấp ưu đãi

1. Mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng là 1.624.000 đồng (sau đây gọi tắt là mức chuẩn).

2. Mức chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này làm căn cứ để tính mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng. Các mức quy định theo mức chuẩn tại Nghị định này được điều chỉnh khi mức chuẩn được điều chỉnh.

Điều 4. Mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi

1. Mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hằng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Mức hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Mức hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng đối với thương binh loại B được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Mức hưởng trợ cấp ưu đãi một lần đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương III

CÁC CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

Điều 5. Bảo hiểm y tế

Thực hiện đóng bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế cho người có công với cách mạng, thân nhân và người phục vụ người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

Điều 6. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe

1. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe tại nhà: Mức chi bằng 0,9 lần mức chuẩn/01 người/01 lần và được chi trả trực tiếp cho đối tượng được hưởng.

2. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung: Mức chi bằng 1,8 lần mức chuẩn/01 người/01 lần. Nội dung chi bao gồm:

- a) Tiền ăn trong thời gian điều dưỡng;
- b) Thuốc thiết yếu;
- c) Quà tặng cho đối tượng;

d) Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp cho đối tượng trong thời gian điều dưỡng (mức chi tối đa 15% mức chi điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung), gồm: khăn mặt, xà phòng, bàn chải, thuốc đánh răng, tham quan, chụp ảnh, tư vấn sức khỏe, phục hồi chức năng, sách báo, hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao và các khoản chi khác phục vụ đối tượng điều dưỡng.

Điều 7. Hỗ trợ phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết

1. Mức hỗ trợ mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hỗ trợ tiền đi lại và tiền ăn cho đối tượng khi đi làm phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình (mỗi niên hạn 01 lần) hoặc đi điều trị phục hồi chức năng theo chỉ định của bệnh viện cấp tỉnh trở lên. Mức hỗ trợ 5.000 đồng/01 km/01 người tính theo khoảng cách từ nơi cư trú đến cơ sở y tế gần nhất đủ điều kiện về chuyên môn kỹ thuật cung cấp dụng cụ chỉnh hình, nhưng tối đa là 1.400.000 đồng/người/01 niên hạn.

Điều 8. Hỗ trợ ưu đãi giáo dục tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đến trình độ đại học

1. Mức hưởng trợ cấp để theo học tại cơ sở giáo dục mầm non: 0,2 lần mức chuẩn/01 đối tượng/01 năm.

2. Mức hưởng trợ cấp để theo học tại cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, trường dự bị đại học, trường năng khiếu, trường lớp dành cho người khuyết tật: 0,4 lần mức chuẩn/01 đối tượng/01 năm.

3. Mức hưởng trợ cấp để theo học tại cơ sở phổ thông dân tộc nội trú, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học: 0,4 lần mức chuẩn/01 đối tượng/01 năm.

Điều 9. Hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ

1. Hỗ trợ tiền đi lại và tiền ăn cho thân nhân liệt sĩ (tối đa 03 người) hoặc người thờ cúng liệt sĩ mỗi năm một lần khi đi thăm viếng mộ liệt sĩ.

2. Mức hỗ trợ tiền đi lại và tiền ăn tính theo khoảng cách từ nơi cư trú đến nơi có mộ liệt sĩ: 3.000 đồng/01 km/01 người.

Điều 10. Hỗ trợ di chuyển hải cốt liệt sĩ

1. Thân nhân liệt sĩ, người được thân nhân liệt sĩ ủy quyền, người thờ cúng liệt sĩ được hỗ trợ kinh phí một lần khi di chuyển hải cốt liệt sĩ:

a) Mức hỗ trợ tiền cất bốc hải cốt liệt sĩ 4.000.000 đồng/01 hải cốt liệt sĩ;

b) Mức hỗ trợ tiền đi lại và tiền ăn (tối đa 03 người) tính theo khoảng cách từ nơi cư trú đến nơi có mộ liệt sĩ: 3.000 đồng/01 km/01 người.

2. Thân nhân liệt sĩ hoặc người thờ cúng liệt sĩ không có nguyện vọng an táng hài cốt liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ thì được hỗ trợ một lần kinh phí xây mộ liệt sĩ. Mức hỗ trợ 10 triệu đồng/01 mộ.

Điều 11. Hỗ trợ công tác mộ liệt sĩ, công trình ghi công liệt sĩ

1. Hỗ trợ xây mới vỏ mộ liệt sĩ bao gồm cả bia ghi tên liệt sĩ: tối đa 10 triệu đồng/01 mộ (không gắn với dự án xây dựng, nâng cấp nghĩa trang); hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa mộ liệt sĩ bao gồm cả bia ghi tên liệt sĩ: tối đa bằng 70% mức xây mới.

2. Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì nghĩa trang liệt sĩ theo dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì đài tưởng niệm liệt sĩ, đền thờ liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ: ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa 15 tỷ đồng đối với công trình cấp tỉnh; 10 tỷ đồng đối với công trình cấp huyện; 02 tỷ đồng đối với công trình cấp xã, trong đó ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương theo nguyên tắc:

a) Không hỗ trợ từ ngân sách trung ương đối với các địa phương tự cân đối ngân sách;

b) Hỗ trợ tối đa 50% tổng giá trị công trình được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương;

c) Hỗ trợ tối đa 70% tổng giá trị công trình được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách; riêng đối với các tỉnh miền núi, Tây Nguyên hỗ trợ tối đa 100% tổng giá trị công trình được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 12. Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ

1. Lấy mẫu hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin:

a) Khai quật, cát bốc, sửa lại vỏ mộ sau khi lấy mẫu hài cốt liệt sĩ, mức chi: 1.000.000 đồng/01 mộ;

b) Thuê công, bạt; mua dụng cụ lấy mẫu, găng tay, cùn, rượu, vật tư và các chi phí khác: thanh toán theo thực tế;

c) Lấy mẫu hài cốt liệt sĩ: mức chi 50.000 đồng/01 mẫu.

2. Lấy mẫu sinh phẩm thân nhân liệt sĩ còn thiếu thông tin:

Cơ quan, đơn vị tổ chức đi lấy mẫu sinh phẩm thân nhân liệt sĩ: nội dung chi được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; hỗ trợ người thuộc diện được lấy mẫu sinh phẩm: mức hỗ trợ 500.000 đồng/người.

3. Bảo quản mẫu hài cốt liệt sĩ, mẫu sinh phẩm thân nhân liệt sĩ còn thiếu thông tin ở dạng thô trong thời gian chờ giám định ADN tại các cơ sở giám định ADN: Mức chi 500 đồng/01 mẫu/01 ngày.

4. Giám định ADN hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin, thân nhân liệt sĩ còn thiếu thông tin:

a) Phương thức: Đặt hàng;

b) Đơn giá đặt hàng: Giao Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành đơn giá tối đa dịch vụ giám định ADN hài cốt liệt sĩ và mẫu sinh phẩm thân nhân liệt sĩ. Căn cứ tình hình thực tế, Bộ trưởng Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định giá thực hiện đặt hàng dịch vụ giám định ADN hài cốt liệt sĩ và mẫu sinh phẩm thân nhân liệt sĩ, đảm bảo không vượt quá giá tối đa do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

c) Kế hoạch đặt hàng: Giao Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt kế hoạch đặt hàng dịch vụ giám định ADN hài cốt liệt sĩ và mẫu sinh phẩm thân nhân liệt sĩ phù hợp với tình hình thực tế.

5. Xác định hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng: Mức chi 3.000.000 đồng/một thông tin được xác minh chính xác về hài cốt liệt sĩ đối với các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin chính xác về hài cốt liệt sĩ.

6. Hoàn thiện mộ liệt sĩ bao gồm cả bia ghi tên liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ sau khi kết thúc việc giám định ADN:

a) Khai quật, hoàn trả mẫu hài cốt liệt sĩ đã có kết quả giám định, sửa lại vỏ mộ: mức chi 1.000.000 đồng/01 mộ;

b) Thuê công, bạt và các chi phí khác: thanh toán theo thực tế.

7. Vận chuyển mẫu hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin và mẫu thân nhân liệt sĩ còn thiếu thông tin thanh toán theo thực tế.

8. Tổ chức lễ công bố kết quả danh tính hài cốt liệt sĩ:

a) Tổ chức lễ công bố kết quả danh tính hài cốt liệt sĩ: Nội dung và mức chi theo quy định hiện hành về tổ chức hội nghị;

b) Hỗ trợ thân nhân liệt sĩ hoặc người trong gia đình liệt sĩ đi nhận kết quả giám định ADN: Mức hỗ trợ tiền ăn, nghỉ, đi lại thực hiện theo chế độ

công tác phí hiện hành (hỗ trợ tối đa 02 người). Trường hợp thân nhân liệt sĩ đi nhận từ 02 kết quả giám định ADN trở lên tại cùng một nơi tổ chức lễ công bố thì mức hỗ trợ được tính như đi nhận 01 kết quả giám định ADN.

9. Cơ sở dữ liệu về liệt sĩ:

a) Xây dựng, mua sắm, nâng cấp, tích hợp, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về liệt sĩ, mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ, thân nhân liệt sĩ, ADN liệt sĩ, ADN thân nhân liệt sĩ đồng bộ trên phạm vi toàn quốc: thực hiện theo dự án do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt;

b) Điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, tư liệu, duy trì và tạo lập cơ sở dữ liệu, phát triển hệ thống cung cấp thông tin về liệt sĩ, thân nhân liệt sĩ, ADN liệt sĩ, ADN thân nhân liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ.

10. Các nhiệm vụ khác phục vụ công tác xác định danh tính hài cốt liệt sĩ:

a) Mua sắm trang thiết bị, vật tư, phương tiện chuyên dùng đảm bảo công tác xác định danh tính hài cốt liệt sĩ;

b) Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác xác định danh tính hài cốt liệt sĩ;

c) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác xác định danh tính hài cốt liệt sĩ;

d) Chi hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong việc hỗ trợ kỹ thuật, kinh nghiệm và nguồn lực để xác định danh tính hài cốt liệt sĩ;

đ) Các nhiệm vụ khác thanh toán thực tế theo quy định hiện hành.

Điều 13. Các chế độ ưu đãi khác

1. Trợ cấp mai táng: mức chi theo quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội về trợ cấp mai táng.

2. Trợ cấp thờ cúng liệt sĩ: 1.400.000 đồng/01 liệt sĩ/01 năm.

3. Chi tiền ăn thêm ngày lễ, tết đối với thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên: Mức chi 200.000 đồng/01 người/01 ngày; số ngày được chi ăn thêm là ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của Bộ luật Lao động, ngày 27 tháng 7 và ngày 22 tháng 12 hằng năm.

4. Người có công với cách mạng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở nuôi dưỡng của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội được hỗ trợ thuốc, điều trị và bồi dưỡng phục hồi sức khỏe cho đối tượng:

a) Hỗ trợ chăm sóc y tế, phục hồi sức khỏe tại cơ sở nuôi dưỡng, mức tối đa 8.500.000 đồng/01 người/01 năm;

b) Hỗ trợ điều trị tại cơ sở y tế để thanh toán chi phí điều trị, thuốc, hóa chất, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật và các chi phí khác liên quan không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế thì được thanh toán theo hóa đơn, chứng từ thực tế.

5. Hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng người có công tại các cơ sở nuôi dưỡng để đảm bảo các khoản chi phí về điện, nước sinh hoạt hoặc mua xăng dầu chạy máy phát điện, lọc nước, vệ sinh môi trường, sửa chữa điện, nước, thuê mướn nhân công, dịch vụ, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc và các khoản chi khác. Mức hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng tối đa 8.000.000 đồng/01 đối tượng/năm.

6. Hỗ trợ phục vụ công tác điều dưỡng, đón tiếp người có công tại các cơ sở điều dưỡng, đón tiếp để đảm bảo các khoản chi phí như quy định tại khoản 5 Điều này được thanh toán theo số lượng đối tượng được điều dưỡng, đón tiếp thực tế. Mức hỗ trợ tối đa 500.000 đồng/01 người/01 lượt điều dưỡng, đón tiếp. Trường hợp các địa phương chưa có cơ sở điều dưỡng thì cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội được phép sử dụng kinh phí này để thuê các cơ sở lưu trú đủ tiêu chuẩn (theo tiêu chuẩn của khách sạn từ 3 sao trở lên) thực hiện điều dưỡng tập trung.

7. Người có công đang nuôi dưỡng tại cơ sở về thăm gia đình mà tự túc phương tiện đi lại thì được hỗ trợ theo mức quy định tại Điều 9 Nghị định này theo khoảng cách từ cơ sở nuôi dưỡng đến gia đình người có công; hỗ trợ tối đa 01 lần/01 năm.

8. Người làm việc tại cơ sở nuôi dưỡng đi phục vụ người có công điều trị tại các cơ sở khám, chữa bệnh, giám định thương tật và về thăm gia đình được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định hiện hành.

9. Hỗ trợ đón tiếp thân nhân của người có công với cách mạng đến thăm người có công với cách mạng đang nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng (Hỗ trợ tối đa: 03 người/01 đối tượng/01 lần, 02 lần/01 năm, 03 ngày/01 lần): Thực hiện theo mức chi tiếp khách trong nước hiện hành và đảm bảo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp.

10. Hỗ trợ cơ sở vật chất phục vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng, đón tiếp người có công với cách mạng:

a) Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì cơ sở vật chất theo dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Đối với các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý, hỗ trợ tối đa 70% tổng giá trị công trình được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và không vượt quá 15 tỷ đồng/công trình;

b) Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, phương tiện, công cụ, dụng cụ tối đa 15 triệu đồng/01 đối tượng/năm và không quá 1,5 tỷ đồng/năm đối với cơ sở

nuôi dưỡng; tối đa 25 triệu đồng/giường điều dưỡng/năm và không quá 2,5 tỷ đồng đối với cơ sở điều dưỡng, đón tiếp người có công với cách mạng.

11. Chế độ tặng quà đối với các cơ sở nuôi dưỡng người có công, người có công và gia đình người có công:

a) Quà tặng của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam:

Mức quà tặng đối với tập thể: Tiền mặt là 5.000.000 đồng/tập thể; hiện vật trị giá 500.000 đồng/tập thể.

Mức quà tặng đối với gia đình, cá nhân: Tiền mặt là 500.000 đồng/gia đình hoặc cá nhân; hiện vật trị giá 150.000 đồng/gia đình hoặc cá nhân.

b) Quà tặng của Lãnh đạo Bộ, cơ quan trung ương:

Mức quà tặng đối với tập thể: Tiền mặt là 3.000.000 đồng/tập thể; hiện vật trị giá 500.000 đồng/tập thể.

Mức quà tặng đối với gia đình, cá nhân: Tiền mặt là 500.000 đồng/gia đình hoặc cá nhân; hiện vật trị giá 150.000 đồng/gia đình hoặc cá nhân.

12. Đón tiếp đoàn đại biểu người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức đến thăm cơ quan trung ương:

a) Tổ chức đón tiếp: Mức chi 150.000 đồng/người (kể cả cán bộ đi phục vụ đoàn và cán bộ đón tiếp) để đảm bảo các nội dung chụp ảnh lưu niệm, nước uống, trái cây, hoa tươi và các chi phí khác;

b) Quà tặng đối với người có công với cách mạng và thân nhân: Mức chi 500.000 đồng/người;

c) Trường hợp mời cơm thân mật đoàn đại biểu người có công: thực hiện theo quy định về chi tiếp khách trong nước hiện hành.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các bộ, cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về công tác người có công với cách mạng.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn việc tổ chức thực hiện chi trả trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đảm bảo đúng đối tượng, đầy đủ, kịp thời và phù hợp với quy định hiện hành.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ủy quyền cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương tại địa phương.

4. Bố trí kinh phí chi quản lý bằng 1,7% tổng kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng trong dự toán ngân sách hằng năm (trừ kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ) của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổ chức thực hiện Pháp lệnh, tăng cường kiểm tra, kiểm soát, đảm bảo quản lý chặt chẽ, minh bạch ngân sách nhà nước thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2021.

2. Chế độ quy định tại Điều 4, 5 và 12 Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

3. Chế độ quy định tại Điều 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 13 Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Các chế độ tương ứng quy định tại khoản này đang thực hiện theo Nghị định số 58/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản khác tiếp tục được thực hiện cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. Nghị định số 58/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công với cách mạng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ các chế độ quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Người bị thương thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 23 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV về Ưu đãi người có công với cách mạng mà có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 5% - 20% thì được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). 111



Phạm Minh Chính

Phụ lục I
MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI
NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN CỦA NGƯỜI
CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG



(Kèm theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP
 ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ)

Đơn vị: đồng

MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG			
STT	Đối tượng	Mức trợ cấp, phụ cấp	
		Trợ cấp	Phụ cấp
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 và thân nhân		
1.1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945:		
	Diện thoát ly	1.815.000	308.000/01 thâm niên
	Diện không thoát ly	3.081.000	
1.2	Thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 từ trần:		
	Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	1.624.000	
	Vợ hoặc chồng sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng	1.299.000	
2	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và thân nhân		
2.1	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	1.679.000	
2.2	Thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 từ trần:		

	Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	911.000	
	Vợ hoặc chồng sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	1.299.000	
3	Thân nhân liệt sĩ:		
3.1	Thân nhân của 01 liệt sĩ	1.624.000	
3.2	Thân nhân của 02 liệt sĩ	3.248.000	
3.3	Thân nhân của 03 liệt sĩ trở lên	4.872.000	
3.4	Cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi liệt sĩ, vợ hoặc chồng liệt sĩ sống cô đơn; con liệt sĩ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng mồ côi cả cha mẹ thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng	1.299.000	
3.5	Vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác mà nuôi con liệt sĩ đến tuổi trưởng thành hoặc chăm sóc cha đẻ, mẹ đẻ liệt sĩ khi còn sống hoặc vì hoạt động cách mạng mà không có điều kiện chăm sóc cha đẻ, mẹ đẻ khi còn sống	1.624.000	
4	Bà mẹ Việt Nam anh hùng	4.872.000	1.361.000
	Người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng sống ở gia đình	1.624.000	
5	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến	1.361.000	
6	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B và thân nhân		
6.1	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B		
	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	Phụ lục II	
	Thương binh loại B	Phụ lục III	
	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên		815.000
	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng		1.670.000
	Người phục vụ thương binh, người hưởng chính sách	1.624.000	

	như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên ở gia đình		
	Người phục vụ thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng ở gia đình	2.086.000	
6.2	Thân nhân của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên:		
	Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ trần được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	911.000	
	Cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ trần được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	1.299.000	
7	Bệnh binh và thân nhân		
7.1	Bệnh binh:		
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% - 50%	1.695.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 51% - 60%	2.112.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% - 70%	2.692.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 71% - 80%	3.103.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% - 90%	3.714.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 91% - 100%	4.137.000	
	Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên		815.000
	Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên		1.624.000

	có bệnh tật đặc biệt nặng		
	Người phục vụ bệnh binh ở gia đình có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	1.624.000	
	Người phục vụ bệnh binh ở gia đình có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng	2.086.000	
7.2	Thân nhân của bệnh binh:		
	Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ trần được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	911.000	
	Cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ trần hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	1.299.000	
8	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học và thân nhân		
8.1	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học:		
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% - 40%	1.234.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% - 60%	2.062.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% - 80%	2.891.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	3.703.000	
	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên		815.000
	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng		1.624.000

	Người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên sống ở gia đình	1.624.000	
8.2	Thân nhân của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học:		
	Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ trần được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	911.000	
	Cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ trần được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng	1.299.000	
	Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% đến 80%	974.000	
	Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	1.624.000	
9	Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	974.000	
10	Người có công giúp đỡ cách mạng:		
10.1	Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945 được hưởng trợ cấp hàng tháng	1.624.000	
10.2	Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương Kháng chiến được hưởng trợ cấp hàng tháng	955.000	
10.3	Trường hợp người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945, người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương Kháng chiến sống cô đơn thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng	1.299.000	

11	Trợ cấp ưu đãi hằng tháng khi theo học tại các cơ sở phổ thông dân tộc nội trú, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học:		
11.1	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; thân nhân liệt sĩ; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, con của bệnh binh, con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên	1.624.000	
11.2	Con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% đến 60%; con của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% đến 60%; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% đến 60%	815.000	

Phụ lục II
MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI
THƯƠNG BINH, NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ THƯƠNG BINH
(Kèm theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP
ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp	STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp
1	21%	1.094.000	21	41%	2.135.000
2	22%	1.147.000	22	42%	2.186.000
3	23%	1.196.000	23	43%	2.236.000
4	24%	1.249.000	24	44%	2.291.000
5	25%	1.302.000	25	45%	2.343.000
6	26%	1.353.000	26	46%	2.395.000
7	27%	1.404.000	27	47%	2.446.000
8	28%	1.459.000	28	48%	2.498.000
9	29%	1.508.000	29	49%	2.552.000
10	30%	1.562.000	30	50%	2.602.000
11	31%	1.613.000	31	51%	2.656.000
12	32%	1.667.000	32	52%	2.708.000
13	33%	1.718.000	33	53%	2.758.000
14	34%	1.770.000	34	54%	2.811.000
15	35%	1.824.000	35	55%	2.864.000
16	36%	1.874.000	36	56%	2.917.000
17	37%	1.924.000	37	57%	2.966.000
18	38%	1.980.000	38	58%	3.020.000
19	39%	2.032.000	39	59%	3.073.000
20	40%	2.082.000	40	60%	3.124.000

STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp	STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp
41	61%	3.174.000	61	81%	4.216.000
42	62%	3.229.000	62	82%	4.270.000
43	63%	3.278.000	63	83%	4.322.000
44	64%	3.332.000	64	84%	4.372.000
45	65%	3.383.000	65	85%	4.426.000
46	66%	3.437.000	66	86%	4.476.000
47	67%	3.488.000	67	87%	4.527.000
48	68%	3.541.000	68	88%	4.580.000
49	69%	3.593.000	69	89%	4.635.000
50	70%	3.644.000	70	90%	4.688.000
51	71%	3.694.000	71	91%	4.737.000
52	72%	3.748.000	72	92%	4.788.000
53	73%	3.803.000	73	93%	4.842.000
54	74%	3.853.000	74	94%	4.891.000
55	75%	3.906.000	75	95%	4.947.000
56	76%	3.957.000	76	96%	4.998.000
57	77%	4.009.000	77	97%	5.048.000
58	78%	4.059.000	78	98%	5.102.000
59	79%	4.112.000	79	99%	5.154.000
60	80%	4.164.000	80	100%	5.207.000




Phụ lục III
MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG
ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH LOẠI B
(Kèm theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP
ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp	STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp
1	21%	904.000	21	41%	1.756.000
2	22%	947.000	22	42%	1.799.000
3	23%	987.000	23	43%	1.842.000
4	24%	1.032.000	24	44%	1.883.000
5	25%	1.076.000	25	45%	1.924.000
6	26%	1.117.000	26	46%	1.968.000
7	27%	1.159.000	27	47%	2.006.000
8	28%	1.200.000	28	48%	2.050.000
9	29%	1.245.000	29	49%	2.092.000
10	30%	1.287.000	30	50%	2.135.000
11	31%	1.328.000	31	51%	2.179.000
12	32%	1.372.000	32	52%	2.218.000
13	33%	1.415.000	33	53%	2.263.000
14	34%	1.459.000	34	54%	2.306.000
15	35%	1.501.000	35	55%	2.389.000
16	36%	1.541.000	36	56%	2.431.000
17	37%	1.584.000	37	57%	2.477.000
18	38%	1.628.000	38	58%	2.519.000
19	39%	1.671.000	39	59%	2.560.000
20	40%	1.712.000	40	60%	2.602.000

STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp	STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp
41	61%	2.646.000	61	81%	3.497.000
42	62%	2.688.000	62	82%	3.541.000
43	63%	2.732.000	63	83%	3.581.000
44	64%	2.772.000	64	84%	3.625.000
45	65%	2.816.000	65	85%	3.671.000
46	66%	2.860.000	66	86%	3.710.000
47	67%	2.902.000	67	87%	3.754.000
48	68%	2.942.000	68	88%	3.795.000
49	69%	2.984.000	69	89%	3.840.000
50	70%	3.028.000	70	90%	3.880.000
51	71%	3.073.000	71	91%	3.923.000
52	72%	3.114.000	72	92%	3.966.000
53	73%	3.157.000	73	93%	4.009.000
54	74%	3.199.000	74	94%	4.053.000
55	75%	3.244.000	75	95%	4.094.000
56	76%	3.285.000	76	96%	4.137.000
57	77%	3.326.000	77	97%	4.178.000
58	78%	3.367.000	78	98%	4.220.000
59	79%	3.412.000	79	99%	4.264.000
60	80%	3.457.000	80	100%	4.308.000


Phụ lục IV
MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN
ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN
CỦA NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG
(Kèm theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP
ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ)

STT	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi:	
1.1	Thân nhân	31,0 lần mức chuẩn
1.2	Người thờ cúng	6,2 lần mức chuẩn
2	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi:	
2.1	Thân nhân	15,5 lần mức chuẩn
2.2	Người thờ cúng	6,2 lần mức chuẩn
3	Liệt sĩ	
	Trợ cấp một lần khi truy tặng Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với thân nhân liệt sĩ hoặc người thừa kế của liệt sĩ	20,0 lần mức chuẩn
	Hỗ trợ chi phí báo tử	1,0 lần mức chuẩn
4	Bà mẹ Việt Nam anh hùng được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	20,0 lần mức chuẩn
5	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” trong thời kỳ kháng chiến	20,0 lần mức chuẩn
6	Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	1,5 lần mức chuẩn
7	Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế	0,3 lần mức chuẩn/ thâm niên

	(Trợ cấp tính theo thâm niên kháng chiến)	
8	Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huy chương Kháng chiến	1,5 lần mức chuẩn
9	Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	1,5 lần mức chuẩn
10	Người có công giúp đỡ cách mạng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	1,5 lần mức chuẩn



Phụ lục V

MỨC HỖ TRỢ MUA PHƯƠNG TIỆN TRỢ GIÚP, DỤNG CỤ CHÍNH HÌNH,
PHƯƠNG TIỆN THIẾT BỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CẦN THIẾT,
VẬT PHẨM PHỤ VÀ VẬT DỤNG KHÁC

Kèm theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP
ngày 4 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ)

STT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Niên hạn cấp	Mức cấp (đồng)
1	Tay giả tháo khớp vai	03 năm	3.100.000
2	Tay giả trên khuỷu	03 năm	3.380.000
3	Tay giả dưới khuỷu	03 năm	2.220.000
4	Chân tháo khớp hông	03 năm	5.880.000
5	Chân giả trên gối	02 năm	3.800.000
6	Nhóm chân giả tháo khớp gối	03 năm	4.340.000
7	Chân giả dưới gối có bao da đùi	02 năm	3.600.000
8	Chân giả dưới gối có dây đeo số 8	02 năm	3.400.000
9	Chân giả tháo khớp cổ chân	03 năm	2.260.000
10	Nhóm nẹp Ụ ngồi - Đai hông	03 năm	4.870.000
11	Nẹp đùi	03 năm	2.750.000
12	Nẹp cẳng chân	03 năm	1.630.000
13	Nhóm máng nhựa chân và tay	05 năm	3.350.000
14	Giày chỉnh hình	01 năm	1.450.000
15	Dép chỉnh hình	01 năm	850.000
16	Áo chỉnh hình	05 năm	3.120.000
17	Xe lắc tay	04 năm	4.550.000
18	Xe lăn tay	04 năm	2.500.000
19	Nạng cho người bị cứng khớp gối	01 năm	200.000
20	Máy trợ thính	01 năm	450.000
21	Răng giả	05 năm	1.110.000
22	Hàm giả	05 năm	4.450.000
23	Vật phẩm phụ:		
	Người được cấp chân giả	01 năm	200.000
	Người được cấp tay giả	01 năm	100.000
	Người được cấp nạng	01 năm	100.000
	Người được lắp mắt giả	01 năm	200.000
	Người được cấp áo chỉnh hình	01 năm	200.000
24	Bảo trì phương tiện đối với trường hợp được cấp tiền mua xe lăn, xe lắc	01 năm	350.000
25	Kính râm và gậy dò đường	01 năm	150.000
26	Đồ dùng phục vụ sinh hoạt	01 năm	1.150.000



Phụ lục VI
MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN ĐỐI VỚI
NGƯỜI BỊ THƯƠNG CÓ TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ TỪ 5%-20%
(*Kèm theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP*
ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ)

Đối tượng	Mức trợ cấp
Người bị thương thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 23 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV mà có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 5% - 20% thì được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần như sau:	
Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 5% - 10%	4,0 lần mức chuẩn
Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% - 15%	6,0 lần mức chuẩn
Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 16% - 20%	8,0 lần mức chuẩn